



HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

**TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH
XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ
NĂM 2025**

(Dành cho ứng viên GS, PGS)

NỘI DUNG

- A. Một số thông tin và lưu ý về xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư năm 2025;
- B. Căn cứ xét tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư;
- C. Một số điểm quan trọng của Quyết định 37;
- D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư;
- E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư;
- F. Những nội dung liên quan khác;
- G. Một số lưu ý đối với các Biểu mẫu.
- H. Lưu ý khác

**A. MỘT SỐ THÔNG TIN VÀ LƯU Ý VỀ XÉT CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GS, PGS NĂM 2025**

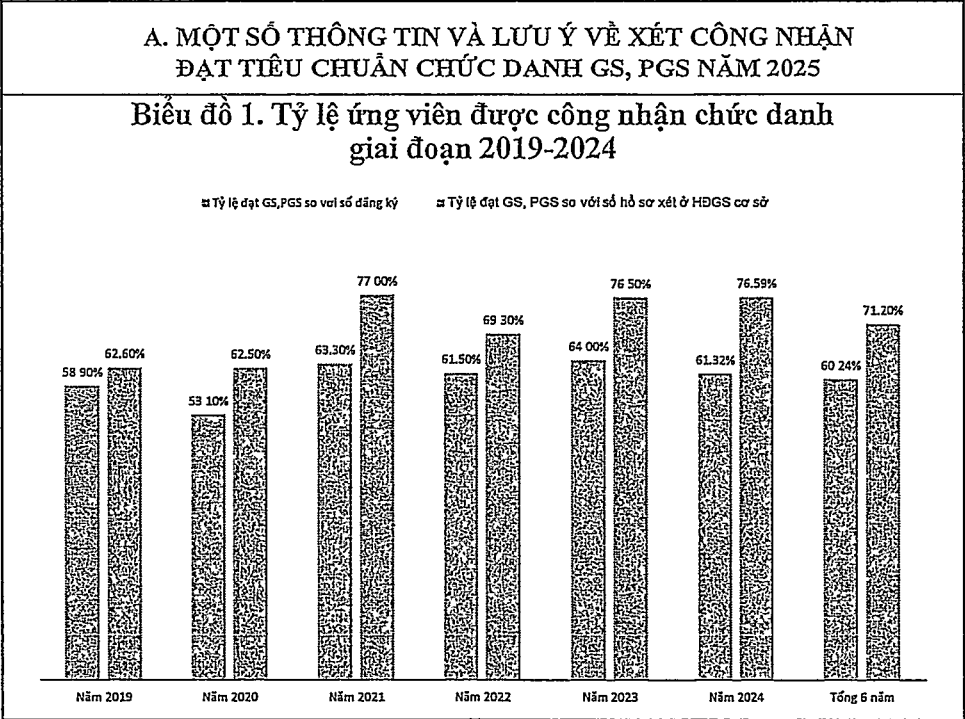
**Bảng 1. Số liệu GS, PGS được công nhận
từ năm 1980-2024**

Gián đoạn	GS	PGS	Tổng
1980-1989	222	1341	1563
1991-1997	599	2278	2877
2001-2007	450	2802	3252
2009-2013	269	2463	2732
2014-2017	259	2794	3053
2019-2024	292	2506	2798
Tổng	2091	14184	16275

**A. MỘT SỐ THÔNG TIN VÀ LƯU Ý VỀ XÉT CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GS, PGS NĂM 2025**

**Bảng 2. Số liệu GS, PGS được CNDTCCD
giai đoạn 2019-2024**

Năm	GS	PGS	Tổng
2019	74	353	427
2020	39	300	339
2021	42	363	405
2022	34	349	383
2023	58	572	630
2024	45	569	614
Tổng	292	2506	2798



- A. MỘT SỐ THÔNG TIN VÀ LƯU Ý VỀ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GS, PGS NĂM 2025**
1. Thành lập: 117 HĐGS cơ sở năm 2025;
 2. Tổng số UV đăng ký: 1292 UV (119 UV GS; 1173 UV PGS);
 - KV miền Bắc: 68 HĐGSCS, 729 UV đăng ký (68 UV GS, 661 UV PGS);
 - KV miền Trung: 10 HĐGSCS, 149 UV đăng ký (09 UV GS, 140 UV PGS);
 - KV miền Nam: 39 HĐGSCS, 413 UV đăng ký (42 UV GS, 372 UV PGS);
 - HĐGSCS có số UV đăng ký nhiều nhất: 46 UV (04 UV GS, 42 UV PGS); HĐGSCS có số UV đăng ký ít nhất: 01 UV PGS;
 3. Lưu ý xét năm 2025:
 - 3.1. Các HĐGSCS thực hiện quy trình xét như năm 2024.

**A. MỘT SỐ THÔNG TIN VÀ LƯU Ý VỀ XÉT CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GS, PGS NĂM 2025**

3. Lưu ý xét năm 2025 (tiếp):

3.2. 05 HĐGS ngành, liên ngành xét hồ sơ trực tuyến (Công nghệ thông tin, Điện-Điện tử-Tự động hóa, Thủy lợi, Toán học, Vật lý); 23 HĐGS ngành, liên ngành còn lại thực hiện thẩm định, kết luận hồ sơ UV trên phần mềm online ở các biểu mẫu 06A, 06B, 09A, 09B với hồ sơ giấy kèm theo.

3.3. Các biểu mẫu theo quy định tại Công văn số 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGSNN, trong đó:

- UV thuộc 05 HĐGS ngành, liên ngành xét hồ sơ trực tuyến thực hiện kê khai hồ sơ điện tử;
- UV thuộc 23 HĐGSNLN còn lại cần lưu ý kê khai một số thông tin trong mẫu số 01 để phục vụ cho thẩm định online nêu trên.

B. CĂN CỨ CHÍNH (1)

1. Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 được sửa đổi bổ sung một số điều tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng CP ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh GS, PGS; thủ tục xét hủy bỏ công nhận CD và miễn nhiệm CD GS, PGS;

2. Thông tư số 04/2019/TT-BGDĐT ngày 28/3/2019 ban hành Quy chế TC&HĐ của HĐGSNN, các HĐGS ngành, liên ngành và HEGSCS được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2020/TT-BGDĐT ngày 19/3/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

3. Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 21/12/2014, Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.

B. CĂN CỨ CHÍNH (2)

1. Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/6/2015) và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 (có hiệu lực từ ngày 07/8/2021) của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

2. Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/01/2011 (có hiệu lực từ ngày 15/3/2011) và Thông tư 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06/12/2021 (có hiệu lực từ ngày 21/01/2022) của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học.

C. Một số điểm quan trọng của Quyết định 37 (1)

I. Đối tượng là giảng viên *cơ hữu* và giảng viên *thỉnh giảng* đang giảng dạy ở các CSGDĐH, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ TS, *cơ sở thực hành của CSGDĐH nhóm ngành sức khỏe của Việt Nam*.

II. Tiêu chuẩn bắt buộc

- UV GS: Đã được bổ nhiệm PGS; UV PGS: Phải có bằng TS;
- Sản phẩm từ NCKH được tính điểm: Bài báo khoa học là tác giả chính đăng trên các TCKH quốc tế có uy tín hoặc (và) bằng độc quyền SC/GPHI; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế;
- Chủ trì nhiệm vụ KH&CN, hướng dẫn chính NCS/HVCH, nhưng không được tính điểm CTKH;
- Chủ trì biên soạn sách phục vụ ĐT từ trình độ ĐH trở lên; Chủ trì hoặc tham gia Phát triển CTĐT, nhiệm vụ KHCN đã được thẩm định đưa vào sử dụng là tiêu chuẩn bắt buộc đối với ứng viên GS.
- Đủ thâm niên giảng dạy, giờ giảng, điểm CTKH theo quy định

C. Một số điểm quan trọng của Quyết định 37 (2)

III. Quy định trách nhiệm HĐGS các cấp

3.1. Hội đồng Giáo sư cơ sở (Điều 12):

- Thẩm định tính pháp lý, sự chuẩn xác của hồ sơ ứng viên;
- Xét các Đ.kiện theo quy định tại Điều 4, 5, 6 và 7 - Quyết định 37;
- Phối hợp với cơ sở GDĐH tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn và khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh;
- Phối hợp với người đứng đầu cơ sở GDĐH hoàn thiện hồ sơ, báo cáo kết quả xét lên HĐGSNN;

3.2. HĐGS ngành, liên ngành (Điều 16):

- Là bộ phận chuyên môn của HĐGSNN;
- Tổ chức thẩm định hồ sơ ứng viên và kết quả xét của HĐGSCS;
- Xác định năng lực chuyên môn, kết quả NCKH, định hướng nghiên cứu của ứng viên;
- Đánh giá, xác định các điều kiện tiêu chuẩn bắt buộc;
- Đánh giá cho điểm các CTKH theo quy định tại Điều 4, 5, 6 và 7;

C. Một số điểm quan trọng của Quyết định 37 (3)

3.2. HĐGS ngành, liên ngành (tiếp):

- Đánh giá khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh của UV qua BCKH tổng quan và trao đổi, thảo luận với UV (ngành đặc thù, UV trình bày BCKHTQ bằng tiếng Việt, HĐGSN/LN phối hợp HĐGSNN tổ chức đánh giá trình độ giao tiếp bằng tiếng Anh của UV).
- Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan.

3.3. Hội đồng Giáo sư nhà nước (Điều 14):

- Phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm;
- Rà soát, bổ sung, cập nhật biểu mẫu phụ lục II phù hợp với T.tiến;
- Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của HĐGSCS, HĐGSNLN;
- Xem xét KQ xét của HĐGSCS, HĐGSNLN và bỏ phiếu tín nhiệm;
- Công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS.
- Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc xét, bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh GS, PGS.

C. Một số điểm quan trọng của Quyết định 37 (4)

IV. Về trách nhiệm của thành viên HĐGS các cấp

+ Từng thành viên HĐGS ngành, liên ngành phải viết bản nhận xét (*nêu rõ điểm mạnh, điểm yếu về chuyên môn và kết luận UV có đủ hoặc không đủ điều kiện*) trước khi biểu quyết cho UV báo cáo khoa học tổng quan;

+ Biểu quyết bằng phiếu kín: Tại HĐGS cơ sở và HĐGS ngành, liên ngành phải đạt ít nhất $\frac{2}{3}$ số phiếu của tổng số thành viên HĐ; tại HĐGSNN phải đạt ít nhất $\frac{1}{2}$ số phiếu của tổng số thành viên HĐ.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (1)

I. Quy định chung (Điều 4 - QĐ 37):

	Giáo sư (Điều 4, khoản 1 Điều 5)	Ph.giáo.sư (Điều 4, khoản 1 Điều 6)
1. Đạo đức nghề nghiệp	Không vi phạm đạo đức nhà giáo, không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên hoặc thi hành án hình sự, trung thực, khách quan trong đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn.	
2. Thời gian làm nhiệm vụ ĐT từ trình độ đại học trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ	a) Đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 5: Được bổ nhiệm chức danh PGS ≥ 3 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ 30/6/2025	Đủ theo quy định khoản 2, khoản 3 Điều 6: Có thâm niên đào tạo ≥ 6 năm trong đó 03 năm cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ 30/6/2025.
	b) Thời gian làm chuyên gia giáo dục tại cơ sở GDĐH nước ngoài được tính là thời gian đào tạo, nếu có: công hàm hoặc hợp đồng mời giảng của cơ sở GDĐH nước ngoài (ghi rõ nội dung công việc, thời gian giảng dạy); quyết định của Bộ trưởng BGDDT cử đi làm chuyên gia giáo dục ở nước ngoài;	
	c) Giảng viên có trên 10 năm liên tục làm nhiệm vụ đào tạo mà trong 03 năm cuối có ≤ 12 tháng đi thực tập, nâng cao trình độ \Rightarrow không tính là gián đoạn.	
3. Hoàn thành nhiệm vụ và số giờ chuẩn GD	Đủ theo quy định của Bộ GD&ĐT (có ít nhất $\frac{1}{2}$ số giờ chuẩn giảng dạy là trực tiếp trên lớp); Đối với GV thỉnh giảng phải thực hiện ít nhất 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy \Rightarrow phải kèm xác nhận, đánh giá bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở GDĐH.	
4. Ngoại ngữ	Thành thạo ít nhất một ngoại ngữ phục vụ chuyên môn; có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.	

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (2)

Chú ý về định mức giờ chuẩn giảng dạy:

- Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008:

Chức danh giảng viên	Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy	
	Quy định chung cho các môn	Môn GD thể chất, QP-AN các trường không chuyên
GS và giảng viên cao cấp	360	500
PGS và giảng viên chính	320	460
Giảng viên	280	420

- Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 (Hiệu lực từ 25/3/2015): Định mức giờ chuẩn/giảng viên/năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50%;
- Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020, (Hiệu lực từ 11/9/2020): Thủ trưởng CSGDĐT quy định định mức giờ chuẩn GD của GV/năm học trong khoảng 200 - 350 giờ chuẩn GD.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (3)

Lưu ý về định mức giờ chuẩn giảng dạy (2):

- *Mình chứng cần thiết:*

- Theo QĐ64 và TT47 (Hiệu lực từ 25/3/2015 đến 11/9/2020): Phòng đào tạo xác định rõ môn học, số giờ, học kỳ, năm học; Hợp đồng và thanh lý hợp đồng giảng dạy (GVTDG); xác nhận của Thủ trưởng CSGDĐT (mẫu 2); Định mức giờ chuẩn/giảng viên/năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50%;
- Theo TT 20/2020/TT-BGDĐT (Hiệu lực từ 11/9/2020): *Mình chứng* như trên và thêm Quyết định của Thủ trưởng CSGDĐT về định mức giờ chuẩn GD của giảng viên/năm học.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (4)

Lưu ý về định mức giờ chuẩn giảng dạy (3):

• *Số giờ chuẩn giảng dạy quy định tại TT20:*

*Trên cơ sở Thông tư 20, Thủ trưởng CSGDĐH phải ra Quyết định về Chế độ làm việc của GV (200-350 giờ chuẩn/GV/năm) áp dụng trong CSĐT, không chấp nhận các quyết định dưới hình thức khác, như Quy chế chỉ tiêu nội bộ, phân chia phúc lợi, ...;

*Nếu CSĐT chưa ra Quyết định về Chế độ làm việc của GV theo quy định tại Thông tư 20 thì áp dụng định mức giờ giảng của giảng viên là 270 giờ/năm (theo quy định TT47);

*Các đối tượng được miễn giảm và tỷ lệ miễn giảm giờ giảng phải đúng theo quy định tại Thông tư 20.

• *Số giờ hướng dẫn NCS/HVCH* kèm Quyết định giao nhiệm vụ hướng dẫn và chỉ được tính trong thời hạn quy định.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (5)

II. Quy định riêng (Điều 5, 6 - QĐ 37):

Giáo sư (Điều 5)	Phó giáo sư (Điều 6)
<p>K2. Bổ nhiệm PGS ≥ 03 năm;</p> <p>- Chưa đủ 03 năm, không đủ số giờ chuẩn GD \Rightarrow phải ít nhất gấp hai lần điểm công trình KH quy định tại điểm b khoản 9 Điều này.</p>	<p>K2. Phải có bằng TS đủ 03 năm trở lên kể từ ngày ký quyết định cấp bằng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ.</p>
<p>K3. Đã chủ trì hoặc tham gia phát triển chương trình đào tạo từ trình độ đại học trở lên hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền thẩm định và đưa vào sử dụng. \Rightarrow Bắt buộc phải có.</p>	<p>K3. Có ít nhất 06 năm, trong đó phải có 03 năm cuối liên tục tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ ĐH trở lên tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ;</p> <p>Không đủ 06 năm và không đủ số giờ chuẩn GD \Rightarrow phải có ít nhất gấp hai lần điểm CTKH quy đổi quy định tại điểm b khoản 8 Điều này.</p>

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (6)

Lưu ý về minh chứng (1):

- **06 năm tham gia đào tạo:** Tính từ ngày có QĐ tuyển dụng làm GV đến ngày hết hạn nộp HS; Đối với Giảng viên thỉnh giảng tính từ khi có Hợp đồng thỉnh giảng đầu tiên với Cơ sở GDĐH.
- **Tham gia phát triển CTĐT** (Bắt buộc đối với ứng viên GS):
 - + *Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015, gồm:* Quyết định thành lập tổ soạn thảo; Quyết định thành lập HĐ thẩm định; Biên bản chi tiết cuộc họp của HĐ thẩm định; Quyết định ban hành CTĐT.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (7)

- **Minh chứng: Tham gia Xây dựng và Phát triển CTĐT:**
 - + *Theo TT 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015, gồm:* Quyết định thành lập Tổ soạn thảo; QĐ thành lập HĐ thẩm định; Biên bản chi tiết cuộc họp của HĐ thẩm định; QĐ ban hành CTĐT.
 - + *Theo TT 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021, Hiệu lực từ 07/8/2021, gồm:* Quyết định thành lập HĐ xây dựng CTĐT; Quyết định thành lập HĐ thẩm định; Biên bản chi tiết cuộc họp của HĐ thẩm định; Quyết định ban hành và áp dụng CTĐT.
 - + *Đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT):* Văn bản thành lập Tổ Rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT; Văn bản đề xuất của Tổ Rà soát về cải tiến, cập nhật CTĐT, kèm đường link công khai trên Trang TTĐT của CSĐT; Văn bản công bố của Hiệu trưởng về CTĐT mới sau khi được đánh giá và cập nhật.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (8)

	Giáo sư (Điều 5)	Phó giáo sư (Điều 6)
4. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học. CTKH: bài báo khoa học hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng Q.tế	<p>Tiêu chuẩn bắt buộc:</p> <p>a) Là tác giả chính đã công bố được ít nhất 05 CTKH: <i>Bài báo KH; bằng độc quyền SC; GP hữu ích; TP nghệ thuật, TT huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế</i>;</p> <p>Không đủ CTKH => phải có ít nhất 03 trong số các CTKH nêu trên và 02 chương sách phục vụ ĐT do một NXB có uy tín trên thế giới XB hoặc có ít nhất 03 trong số các CTKH và 02 sách chuyên khảo do một NXB có uy tín xuất bản.</p>	<p>Tiêu chuẩn bắt buộc:</p> <p>a) Là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 CTKH: <i>BBKH; bằng ĐQSC; GPPI; TP nghệ thuật, TT huấn luyện, thi đấu TDTT đạt giải thưởng quốc tế</i>;</p> <p>Không đủ CTKH => có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ ĐT do một NXB có uy tín trên thế giới XB hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một NXB có uy tín xuất bản;</p>

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (9)

Lưu ý minh chứng về SC, GPPI và Giải thưởng quốc tế:

- a) Bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích
- Bằng độc quyền, kèm bản thuyết minh;
 - Do cục sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
 - Nếu ở nước ngoài phải do cơ quan có thẩm quyền của nước đó cấp (Không do cơ quan nghiên cứu, trường đại học hoặc các bộ ngành chuyên môn cấp);
 - Có là tác giả chính, trước hay sau PGS/TS?
- b) Giải thưởng quốc tế của tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao (dành cho ứng viên ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao):
- Tên giải thưởng, tại cuộc thi quốc tế nào;
 - Có là tác giả chính, trước hay sau PGS/TS?

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (10)

Lưu ý, Khoản 3, Điều 2 QĐ 37: “Bài báo khoa học” là CTKH của tác giả đã được công bố trên tạp chí KH có mã số chuẩn QT ISSN, thể hiện rõ ý tưởng khoa học, nội dung cần thiết của vấn đề NC, tình hình NC trong nước và quốc tế, những đóng góp chính về lý thuyết và ứng dụng; phương pháp, phương tiện nghiên cứu, nguồn tư liệu trích dẫn và tài liệu tham khảo.

Quy định riêng với UVCD Giáo sư (Điều 5)

Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên => Yêu cầu bắt buộc	K5. Chủ trì biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư.
---	---

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (11)

Lưu ý về minh chứng đối với sách phục vụ đào tạo (1):

a) Sách chuyên khảo/tham khảo/hướng dẫn: Quyền sách; xác nhận sử dụng sách của Thủ trưởng CSGĐH; Nhà xuất bản; Mã số ISBN; Thời gian nộp lưu chiểu để xem xét đã được sử dụng (tối thiểu 01 học kỳ)?

b) Sách chuyên khảo: Là nghiên cứu chuyên sâu của UV hay tổng hợp/phân tích từ các nghiên cứu của các tác giả khác? Số tác giả, Ứng viên là tác giả chính? Xuất bản sau PGS/TS? Số trang; số tài liệu tham khảo có tên ứng viên/tổng số TLTK.

c) Sách giáo trình:

+ TT 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/01/2011:

* *Biên soạn giáo trình:* Sách GT; Văn bản thành lập Ban biên soạn hoặc giao nhiệm vụ; QĐ thành lập Hội đồng thẩm định; Biên bản thẩm định; văn bản đưa giáo trình in ấn, xuất bản.

* *Lựa chọn giáo trình:* Sách GT; Văn bản thành lập HĐ lựa chọn GT; Biên bản họp của HĐ; Quyết định chọn GT đã lựa chọn để giảng dạy và học tập.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (12)

Lưu ý minh chứng về sách phục vụ đào tạo (2):

c) Sách giáo trình (tiếp):

+ TT 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06/12/2021, hiệu lực 21/01/2022:

* *Biên soạn GT*: Sách GT; Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu biên soạn GT; QĐ thành lập HĐ thẩm định; Biên bản thẩm định; Văn bản về việc xuất bản GT.

* *Lựa chọn sách đã xuất bản làm GT*: Sách GT; Văn bản thành lập HĐ thẩm định; Biên bản thẩm định; Quyết định chọn sách làm giáo trình phục vụ giảng dạy.

d) Chương sách do NXB có uy tín trên thế giới xuất bản:

+ Các minh chứng phô tô: Xác nhận sử dụng sách; Bìa sách, lời giới thiệu/lời nói đầu, Nhà xuất bản, đủ thông tin xuất bản, ISBN, mục lục và toàn bộ chương sách;

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (13)

Lưu ý minh chứng về sách phục vụ đào tạo (3):

d) Chương sách do NXB có uy tín trên thế giới xuất bản (tiếp)

- Phải là chương của cuốn sách theo một chủ đề cụ thể, không đăng lại các báo cáo khoa học tại các hội thảo;

- Là tác giả chính, trước hay sau PGS/TS?

- Chú ý làm rõ các thông tin của quyền sách:

• Quyền sách, có thể tra theo Scopusbook: Nhà xuất bản, năm xuất bản, ISBN, lĩnh vực chuyên môn, ...

• Mục lục của quyền sách: Xem có kết cấu theo Book chapter hay Part? Có nhiều phần, mỗi phần có nhiều chương, nhiều bài viết?

• Lời nói đầu, giới thiệu quyền sách (rõ chủ đề quyền sách);

• Có thuộc Book Series, Lecture Notes?

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (14)

	Giáo sư (Điều 5)	Phó giáo sư (Điều 6)
Nhiệm vụ khoa học và công nghệ (NVKHCN)	<p>K6. - Chủ trì thực hiện ít nhất 02 NVKHCN cấp bộ hoặc 01 NVKHCN cấp quốc gia đã nghiệm thu kết quả từ đạt yêu cầu trở lên.</p> <p>- Không đủ 02 NVKHCN cấp bộ (thiếu 01) => được thay thế = 01 CTKH.</p>	<p>K5. - Chủ trì thực hiện ít nhất 02 NVKHCN cấp cơ sở hoặc 01 NVKHCN cấp Bộ đã nghiệm thu kết quả từ đạt yêu cầu trở lên.</p> <p>- Không đủ 02 NVKHCN cấp cơ sở (thiếu 01) => được thay thế bằng 01 CTKH</p>

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (15)**Lưu ý về Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ:**

- Các minh chứng: Quyết định giao đề tài với UV là chủ trì, Biên bản nghiệm thu hoặc quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Đề tài có thuộc lĩnh vực chuyên ngành đăng ký của ứng viên;
- Số đề tài khoa học hoàn thành sau PGS/TS.
- *Tương đương đề tài khoa học cấp Bộ*
- + Đề tài Nafosted;
- + Đề tài khoa học cấp Tỉnh/Thành phố do Chủ tịch/Phó chủ tịch Tỉnh/Thành phố ký trong kế hoạch của Sở Khoa học và Công nghệ;
- + Đề tài cấp Đại học quốc gia Hà Nội tương đương đề tài cấp Bộ;
- + Đề tài cấp Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh: Đề tài loại A, B tương đương cấp Bộ; Đề tài loại C tương đương cấp cơ sở;
- + Đề tài cấp ĐH Thái Nguyên, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng nghiệm thu theo 02 cấp (Cấp cơ sở và cấp đại học) tương đương đề tài cấp Bộ.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (16)

	Giáo sư (Điều 5)	Phó giáo sư (Điều 6)
Tiêu chuẩn hướng dẫn NCS và HV cao học:	<p>K7. Hướng dẫn chính ít nhất 02 NCS được cấp bằng TS theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Không hướng dẫn đủ 02 NCS: được sử dụng 03 CTKH thay thế cho 01 NCS còn thiếu.</p>	<p>K6. H.đẫn ít nhất 02 HV được cấp bằng ThS hoặc h.đẫn chính hoặc phụ ít nhất 01 NCS được cấp bằng TS.</p> <p>- Với ngành KHSK, hướng dẫn 01 HV bảo vệ thành công LV chuyên khoa hoặc bác sĩ nội trú = hướng dẫn 01 HV được cấp bằng ThS;</p> <p>- Không hướng dẫn đủ 02 HV hoặc NCS: được sử dụng 01 CTKH thay thế cho 01 HV còn thiếu.</p>

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (17)***Lưu ý minh chứng về hướng dẫn NCS/HVCH:***

+ Quyết định giao nhiệm vụ hướng dẫn TS/ThS (phải đầy đủ tên của học viên, người hướng dẫn và thời hạn thực hiện);

+ Bản sao công chứng văn bằng TS/ThS của học viên hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc công nhận TS/ThS và cấp bằng.

Chú ý: Trong thời gian gia hạn học tập của NCS/HVCH, người hướng dẫn không được tính giờ hướng dẫn.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (18)

	Giáo sư (Điều 5)	Phó giáo sư (Điều 6)
Bài báo khoa học quy định tại Điều 5 và Điều 6	K8. Được công bố trên các tạp chí KHQT có uy tín từ sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh PGS.	K7. Được công bố trên các tạp chí KHQT có uy tín từ sau khi ứng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (19)**III. Cơ cấu điểm quy đổi**

CHỈ TIÊU		GS (K9, Điều 5)	PGS (K8, Điều 6)
Tổng điểm		≥ 20	≥ 10
Trong đó: 3 năm cuối		≥ 5	$\geq 2,5$
Lĩnh vực: KHTN, KT&CN, KHSK	Điểm từ bài báo KH; bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích.	≥ 12 Chưa đủ 03 năm/không đủ giờ chuẩn GD: ≥ 24	≥ 6 Chưa đủ 06 năm/không đủ giờ chuẩn GD: ≥ 12
	Sách phục vụ đào tạo (điểm c, khoản 9, Điều 5)	$\geq 3,0$	
	<u>Trong đó:</u> Giáo trình hoặc (và) Chuyên khảo	$\geq 1,5$	

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (20)

CHỈ TIÊU		GS (K9, Điều 5)	PGS (K8, Điều 6)
Lĩnh vực: KHXH & NV, NT, TDTT	Điểm từ bài báo KH, giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.	≥ 8 Chưa đủ 03 năm/không đủ giờ chuẩn GD: ≥ 16	≥ 4 Chưa đủ 06 năm/không đủ giờ chuẩn GD: ≥ 8
	Sách phục vụ đào tạo (điểm c, khoản 9, Đ. 5) <u>Trong đó:</u> Giáo trình hoặc (và) Chuyên khảo	$\geq 5,0$ $\geq 2,5$	

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (21)

Lưu ý về tổng điểm:

1. Ứng viên GS chưa đủ 03 năm, không đủ số giờ chuẩn GD:

a) Lĩnh vực: KHTN, KT&CN, KHSK: Tổng điểm ≥ 32

Điểm từ bài báo KH, bằng độc quyền SC, GPI: ≥ 24

b) Lĩnh vực: KHXH&NV, NT, TDTT: Tổng điểm ≥ 28

Điểm từ bài báo KH; GPI; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT đạt giải thưởng QG, quốc tế: ≥ 16

2. Ứng viên PGS chưa đủ 06 năm, không đủ số giờ chuẩn GD:

a) Lĩnh vực: KHTN, KT&CN, KHSK: Tổng điểm ≥ 16

Điểm từ bài báo KH, bằng độc quyền SC, GPI: ≥ 12

b) Lĩnh vực: KHXH&NV, NT, TDTT: Tổng điểm ≥ 14

Điểm từ bài báo KH; GPI; Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT đạt giải thưởng QG, quốc tế: ≥ 8

D. Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư (22)

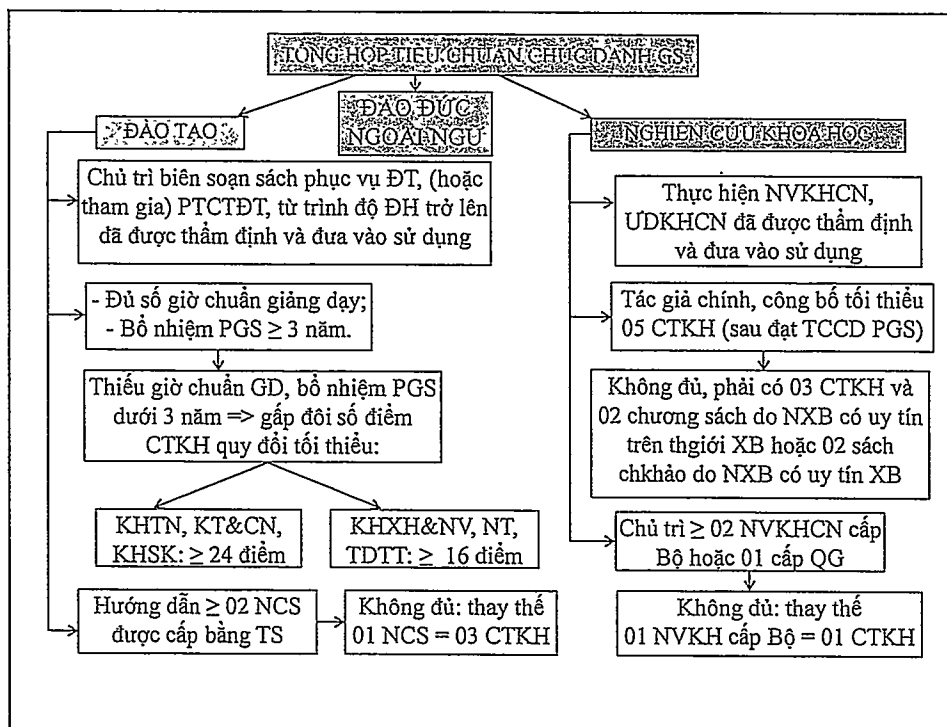
IV. Riêng ngành KHAN, KHQS theo QĐ 25/2020/QĐ-TTG

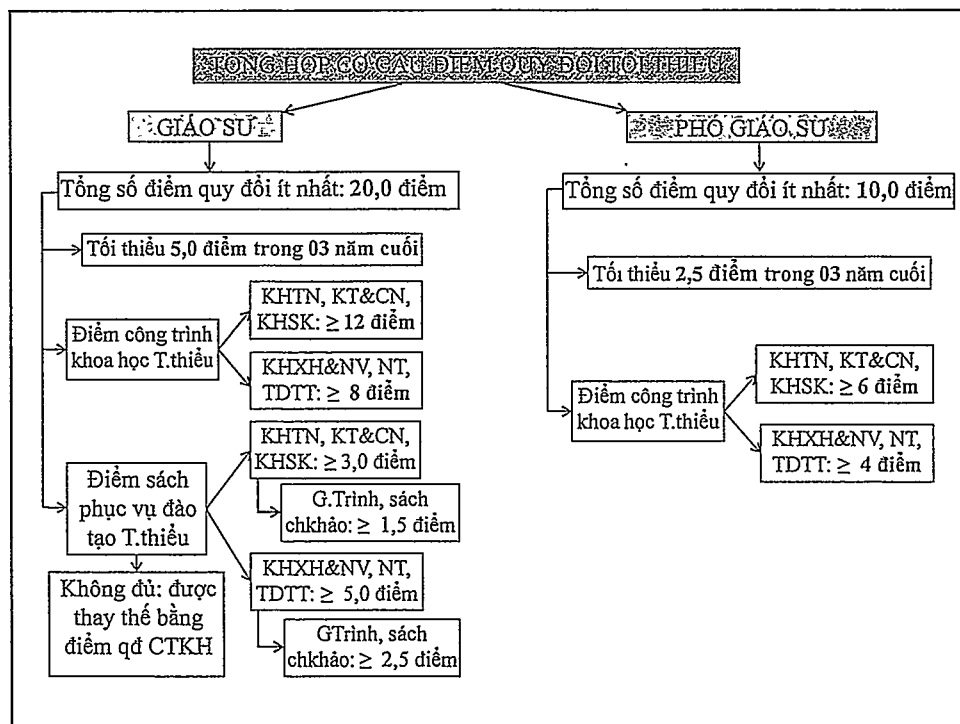
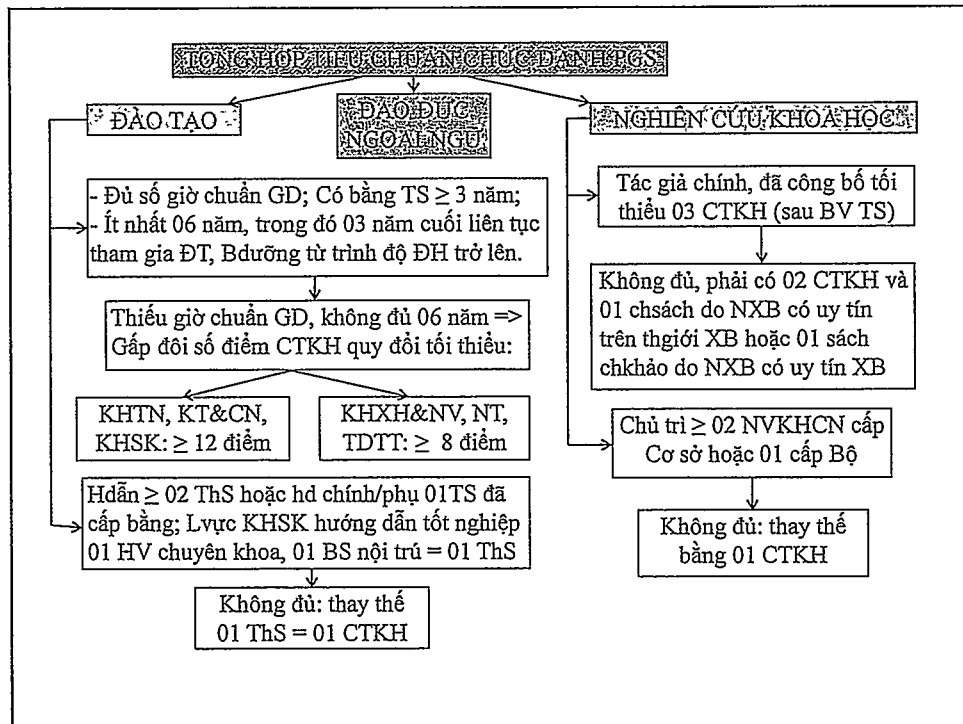
1. Ứng viên GS: Phải có 7,5 điểm tính từ các bài báo trên Tạp chí KH uy tín (BBUT) của ngành do UV là tác giả chính, sau PGS; hoặc phải có tối thiểu 4,5 điểm từ BBUT như trên và 02 Sách CK do NXBUT của Ngành xuất bản sau PGS.

7,5 điểm này không được tính vào Tổng điểm CTKH tối thiểu để xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS theo QĐ 37.

2. Ứng viên PGS: Phải có 4,5 điểm tính từ điểm các BB trên Tạp chí KH uy tín của ngành do UV là tác giả chính, sau TS; hoặc phải có tối thiểu 3,0 điểm từ BBUT như trên và 01 Sách CK do NXBUT của Ngành xuất bản sau TS.

4,5 điểm này không được tính vào Tổng điểm CTKH tối thiểu để xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS theo QĐ 37.





E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (1)

I. Danh mục hồ sơ (Điều 9 Quyết định 37/2018/QĐ-TTg)

- I.1. Bản đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS (Mẫu số 01 Phụ lục II).
- I.2. Bản sao Quyết định công nhận hoặc bổ nhiệm chức danh PGS hoặc Bản sao bằng TS.
- I.3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ thành thạo ngoại ngữ theo khoản 5 Điều 2.
- I.4. Bản sao quyết định hoặc hợp đồng thỉnh giảng đối với GV thỉnh giảng.
- I.5. Bản nhận xét của người đứng đầu CSGDDH về kết quả ĐT và NCKH (Mẫu 02 Phụ lục II).

E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (2)

I. Danh mục hồ sơ (Điều 9 – tiếp theo)

- I.6. Bản sao các quyết định giao nhiệm vụ hướng dẫn tiến sĩ, thạc sĩ.
- I.7. Bản sao bằng TS, bằng ThS của người học mà ứng viên được giao hướng dẫn.
- I.8. Bản sao quyết định hoặc hợp đồng giao nhiệm vụ KHCN; Biên bản nghiệm thu hoặc quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN.
- I.9. Bản sao (chụp) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia, quốc tế và các tài liệu minh chứng kèm theo.

E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (3)

I. Danh mục hồ sơ (Điều 9 – tiếp theo)

I.10. Bản sao công hàm hoặc hợp đồng mời giảng dạy của CSGDĐH nước ngoài có ghi rõ thời gian làm chuyên gia và QĐ cử đi làm chuyên gia giáo dục ở nước ngoài của Bộ GD&ĐT Việt Nam.

I.11. Bản BCKH tổng quan (Mẫu số 03 Phụ lục II).

I.12. Bản chụp BBKH đã công bố, sách phục vụ ĐT đã được thẩm định và nghiệm thu theo quy định.

I.13. Giấy xác nhận mục đích sử dụng sách, giấy xác nhận tham gia xây dựng, PTCTĐT hoặc chương trình NC, UD KHCN của người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học.

I.14. Các bản sao phải được chứng thực hoặc công chứng theo quy định của pháp luật.

E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (4)

II. Hình thức, quy cách bộ hồ sơ đăng ký (Điều 10)

II.1. Bộ hồ sơ được quy định như sau:

a) Hồ sơ được in, chụp trên giấy A4, đóng bìa, có mục lục và đánh số trang;

b) Bộ HS đóng thành hai tập: Tập I gồm các tài liệu quy định từ khoản 1 - khoản 11 Điều 9; tập II gồm các bài báo KH, sách phục vụ đào tạo sắp xếp theo từng loại công trình, thứ tự thời gian và tài liệu quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều 9 (Mẫu số 04 Phụ lục II).

c) HS được số hóa thành tài liệu điện tử định dạng PDF và đăng ký trực tuyến trên Trang TTĐT của CSGDĐH (nơi nhận hồ sơ) và trên Trang TTĐT của HĐGS nhà nước.

E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (5)

II.2. BCKH tổng quan về việc thực hiện nhiệm vụ quy định (khoản 11 Điều 9) được trình bày dưới dạng một CTKH, trình bày ý tưởng KH, hướng NC chính, PPNC, kết quả ĐT&NC từ sau khi có bằng/quyết định cấp bằng TS *hoặc* từ sau khi được bổ nhiệm chức danh PGS. BCKH tổng quan không quá 10 trang giấy A4.

II.3. Ứng viên chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự chuẩn xác của hồ sơ và các văn bản sao chụp; cung cấp bản chính hoặc tài liệu gốc để đối chiếu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

II.4. Các CTKH, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích của cơ quan có liên quan đến nội dung bí mật nhà nước, bí mật quốc phòng, an ninh phải được bảo vệ theo quy định của pháp luật và thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (6)

III. Thủ tục đăng ký (Điều 11)

3.1. Ứng viên là GV cơ hữu của CSGDĐH nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện: 01 bản đăng ký kèm 02 ảnh chân dung (4 cm x 6 cm); Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 tại HĐGSCS của đơn vị mình và đăng ký Hồ sơ điện tử trực tuyến trên Trang TTĐT của CSGDĐH và Trang TTĐT của HĐGSNN.

3.2. Ứng viên là GV cơ hữu của CSGDĐH không thành lập HĐGSCS và ứng viên là GV thỉnh giảng nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện: 01 bản đăng ký kèm 02 ảnh chân dung (4 cm x 6 cm); một bì thư ghi đầy đủ địa chỉ của UV ở phần người nhận; Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 tại HĐGSCS do ứng viên lựa chọn và đăng ký hồ sơ điện tử trực tuyến trên Trang TTĐT của CSGDĐH (nơi nhận hồ sơ) và trên Trang TTĐT của HĐGSNN.

E. Hồ sơ và quy trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (7)

III. Thủ tục đăng ký (Điều 11 – Tiếp theo)

3.3. Hồ sơ điện tử của ứng viên phải công khai trên Trang Thông tin điện tử của CSGDĐH (nơi nhận hồ sơ) và Trang Thông tin điện tử của HĐGSNN.

3.4. Các công trình khoa học của ứng viên có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước phải có xác nhận của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền và không công khai trên Trang Thông tin điện tử.

F. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC (1)

I. Công trình khoa học được tính điểm quy đổi (Điều 7)

1.1. CTKH quy đổi bao gồm:

- a) Bài báo khoa học;
- b) Kết quả nghiên cứu, ứng dụng KHCN được cấp bằng độc quyền sáng chế trong nước, quốc tế;
- c) Giải pháp hữu ích được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội;
- d) Sách để đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu và sử dụng; chương sách do NXB có uy tín trên thế giới xuất bản;
- đ) Báo cáo KH được xuất bản toàn văn trong kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN của hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế;
- e) Tác phẩm nghệ thuật (sáng tác âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, múa, mỹ thuật, kiến trúc và công trình biểu diễn nghệ thuật), thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.

F. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC (2)

1.2. Mỗi loại *công trình khoa học phải có nội dung phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký* và được tính bằng điểm quy đổi theo Phụ lục I, Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg. Tính điểm quy đổi căn cứ vào chất lượng khoa học; đối với các bài báo KH, căn cứ vào hệ số ảnh hưởng của tạp chí, chỉ số trích dẫn của bài báo.

1.3. CTKH có nội dung trùng lặp với công trình khác từ $\geq 30\%$ chỉ tính điểm quy đổi một lần.

1.4. Không tính: Bài đăng báo và sách phổ biến khoa học, tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, tổng quan, nhận xét, đánh giá, dịch thuật.

F. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC (3)

II. Cách tính điểm quy đổi cho các CTKH (Điều 8)

- Có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 số điểm;
- Số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của mỗi người kể cả tác giả chính;
- Trường hợp không thể xác định cụ thể thì số điểm còn lại được chia đều cho từng người tham gia.

Chú ý: Xác định tư cách tác giả chính đối với các bài báo có nhiều tác giả liên hệ?

F. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC (4)

III. Phụ lục 1. Cách tính điểm các CTKH quy đổi (được sửa đổi tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020):

- Thống nhất nguyên tắc tính điểm các công trình khoa học: Chỉ quy định điểm tối đa (giới hạn trên) đối với các công trình khoa học, giới hạn dưới phụ thuộc vào chất lượng của công trình khoa học, bảo đảm tính hợp hiến hợp pháp ở Việt Nam... Cụ thể:

+ Bài báo KH công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín được tính tối đa 2,0, nếu có IF, hệ số trích dẫn vượt trội được cộng tối đa 50%;

+ Bằng độc quyền sáng chế được tính tối đa đến 3,0 điểm;

+ Giải pháp hữu ích ứng dụng có hiệu quả - tính tối đa đến 2,0 điểm.

- Báo cáo khoa học có trong danh mục của Web of Science và Scopus được tính điểm như bài báo khoa học, nhưng không được coi là bài báo khoa học công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín.

G. Một số lưu ý đối với các Biểu mẫu (1)



(Kèm theo công văn số 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGSNN)

1. Mẫu số 01. Bản đăng ký, lưu ý kê khai:

- *Mục A.13:* Các hướng nghiên cứu chủ yếu cần phải phù hợp với các hướng nghiên cứu trong BCKH tổng quan.
- *Về giờ giảng (Bảng B.2):* Ghi rõ số giờ chuẩn GD trực tiếp trên lớp, số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi, số giờ chuẩn định mức (theo QĐ64, TT47, TT20) của từng năm học, ví dụ 180/310/270; *Không tính giờ hướng dẫn NCS, HVCH của năm quá hạn.*

Lưu ý: + Từ ngày 11/9/2020, áp dụng Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020, số giờ chuẩn định mức theo quy định của CSGDDH.

+ Khi upload Mẫu số 1, UV cần upload cả file pdf và file word.

STT	Nội dung minh chứng	Danh sách file đã tải lên	Tác vụ
1.1a	Bản đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (file PDF) (Mẫu số 01 CV số 32/HĐGSNN ngày 20/5/2021)	1. gia3procon.pdf	
1.1b	Bản đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư (file Word) (Mẫu số 01 CV số 32/HĐGSNN ngày 20/5/2021)	1. k20.docx	

Đóng

G. Một số lưu ý đối với các Biểu mẫu (2)

(Kèm theo công văn số 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGSNN)

1. Mẫu số 01. Bản đăng ký, lưu ý kê khai (tiếp)

- Về biên soạn sách (Bảng B.5): Làm rõ chủ biên và phần biên soạn;
- Về bài báo khoa học: Phải được xuất bản trước ngày 30/6/2025; có liên hệ chặt chẽ với hướng NC; cần nêu rõ tác giả chính, loại tạp chí;
- + Bảng B.7.1.a cần làm rõ: loại tạp chí quốc tế, số lần trích dẫn (nếu có); số lượng bài báo đăng trên TCQTUT, là tác giả chính sau PGS/TS.
- + Bảng B.7.1.b: Dành cho chuyên ngành theo Quyết định 25, chú ý đánh dấu các tạp chí KH thuộc danh mục uy tín của ngành; số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành sau PGS/TS.

Lưu ý: Các BBKH trên tạp chí trong danh mục Predatory Journals, Beal List, Open access... , sẽ được thẩm định kỹ về chất lượng.

- Về tiêu chuẩn không đủ (Mục B.9): UV tự xác định tiêu chuẩn không đủ và đề xuất công trình khoa học thay thế;

Lưu ý: Các CTKH thay thế tiêu chuẩn không đủ về HD và đề tài KH không được tính điểm quy đổi của ứng viên (tránh tính trùng 2 lần).

G. Một số lưu ý đối với các Biểu mẫu (3)

(Kèm theo công văn số 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGSNN)

2. Mẫu số 02. Bản xác nhận của cơ sở đào tạo, lưu ý:

- Mục 6: Xác nhận định mức giờ chuẩn theo chức vụ đối với giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo
- Mục 7: Xác nhận kết quả của từng công việc GD (số giờ chuẩn trực tiếp trên lớp, số giờ chuẩn quy đổi) theo từng học kỳ, từng năm học;
- Mục 8: Có nhận xét, đánh giá về uy tín khoa học, tính trung thực và bị kỷ luật (nếu có).

Lưu ý: - Nếu là GV thỉnh giảng phải có bản xác nhận của các CSGDĐH đã đến thỉnh giảng; GV cơ hữu mà thỉnh giảng ở CSED khác thì phải có đủ bản nhận xét của CSED quản lý GV cơ hữu và CSGDĐH nơi đến thỉnh giảng

- Từ ngày 11/9/2020, áp dụng Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020, số giờ định mức theo quy định của CSGDĐH => Định mức giờ giảng của giảng viên thỉnh giảng là 50% định mức giờ giảng đối với giảng viên cơ hữu của CSGDĐH, nơi GV đến thỉnh giảng.

G. Một số lưu ý đối với các Biểu mẫu (4)

(Kèm theo công văn số 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGSNN)

Lưu ý xác định điều kiện giờ giảng theo Thông tư 20 đối với GV thỉnh giảng

Điều kiện tại khoản 3 Điều 4 QĐ 37: GV thỉnh giảng phải thực hiện giờ chuẩn GD quy đổi $\geq 50\%$ định mức giờ chuẩn, trong đó $\geq 1/2$ số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (25% so với Định mức giờ chuẩn của GV cơ hữu) \Rightarrow

- **Xác định điều kiện giờ giảng theo Thông tư 20 đối với GV thỉnh giảng** trên cơ sở xác nhận tại Mẫu 02 kèm theo minh chứng về Quyết định ban hành định mức giờ chuẩn của CSĐT nơi đến thỉnh giảng;

- Trường hợp ứng viên thỉnh giảng ở nhiều CSĐT, ví dụ xác định ĐK giờ giảng:

Cơ sở Giáo dục đào tạo	Giờ chuẩn GD trực tiếp trên lớp	Giờ chuẩn GD quy đổi	Định mức giờ chuẩn (GV CH)
CSĐT1	30	50	300
CSĐT2	40	70	290
CSĐT3	45	80	310

+ Điều kiện giờ chuẩn GD quy đổi: $(\frac{50}{300} + \frac{70}{290} + \frac{80}{310}).100\% = 66,61\% > 50\%$

+ ĐK giờ chuẩn GD trực tiếp trên lớp: $(\frac{30}{300} + \frac{40}{290} + \frac{45}{310}).100\% = 38,3\% > 25\%$

G. Một số lưu ý đối với các Biểu mẫu (5)

(Kèm theo công văn số 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGSNN)

3. Mẫu số 03. Báo cáo khoa học tổng quan, lưu ý:

- **Phần nội dung:**

+ Làm rõ các hướng nghiên cứu với các nội dung: Lý do triển khai; phương pháp nghiên cứu; các kết quả NCKH và đào tạo gắn với hướng nghiên cứu \Rightarrow Cần liệt kê STT trong Mẫu 01 các công trình khoa học đã được công bố/công nhận theo từng hướng nghiên cứu, trong đó nêu rõ *Số thứ tự* các CTKH để xét tiêu chuẩn GS/PGS (BBUT, SC/GPHI, GTQT)

+ Phân tích làm nổi bật mối liên hệ chặt chẽ của từng hướng nghiên cứu với các kết quả NCKH và đào tạo trong hướng nghiên cứu đó;

- **Phần kết luận:**

+ Định hướng nghiên cứu trong tương lai;

+ Khẳng định tiêu chuẩn đã đạt được đáp ứng với Chức danh GS/PGS.

Lưu ý: Các CTKH được tính điểm theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 Quyết định 37 phải phù hợp với các hướng NC trong BCKHTQ.

H. MỘT SỐ LƯU Ý KHÁC

I. Danh mục tạp chí nghi vấn kém chất lượng (để tham khảo)

a) HDGS cơ sở xác định cụ thể trong lĩnh vực chuyên môn của HD; tham khảo một số trang web:

Danh mục Beall's List:

Publishers: <https://beallslit.net/publishers/>

Standalone Journals: <https://beallslit.net/standalone-journals/>

Vanity Press: <https://beallslit.net/vanity-press/>

Hijacked Journals: <https://beallslit.net/hijacked-journals/>

Misleading Metrics: <https://beallslit.net/misleading-metrics/>

b) Danh mục những tạp chí Predatory Journals:

<https://predatoryjournals.com/journals/>

Xin cảm ơn!